



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QG-VPCNCLQG
ngày tháng 05 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Thử nghiệm Kiểm định Phúc Gia**

Laboratory: **Phuc Gia Inspection Testing Center**

Tổ chức/
Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Phòng thử nghiệm Phúc Gia**

Organization: **Phuc Gia Laboratory Corporation**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1212**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria: **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field: **Điện – Điện tử**

Người quản lý:
Laboratory manager: **Lê Mạnh Tiến**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /05/ 2025 đến ngày /05/2030**

Địa chỉ:
Address: **Tòa nhà Hoa Cương, số 18 ngõ 11 phố Thái Hà, phường Trung Liet, quận
Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam/ Hoa Cuong Building, No. 18, Lane 11,
Thai Ha street, Trung Liet ward, Dong Da district, Hanoi, Vietnam**

Địa điểm:
Location: **Cảng cạn ICD Long Biên, số 1 Huỳnh Tấn Phát, KCN Sài Đồng B, phường
Thạch Bàn, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam/ ICD Long Biên,
No 1 Huynh Tan Phat Street, KCN Sai Dong B, Thach Ban Ward, Long Bien
District, Ha Noi City, Viet Nam**

Điện thoại/ Tel: **0981 996 996/ 0982 996 696**

Email: **lab@phucgia.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1212****Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – Điện tử***Field of testing: Electrical – Electronic*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Điều hòa không khí không ống gió <i>Non-ducted air conditioners</i>	Thử nghiệm hiệu suất năng lượng <i>Energy Efficiency test</i>	Đến/ to: 60000 BTU/h	TCVN 7830:2015 TCVN 7830:2021 TCVN 6576:2013 (ISO 5151:2010) TCVN 6576:2020 (ISO 5151:2017) TCVN 10273-1:2013 (ISO 16358-1:2013)
2.	Tủ mát, tủ lạnh và tủ đông <i>Refrigerator, refrigerator-freezer, and freezer</i>	Thử nghiệm hiệu suất năng lượng <i>Energy Efficiency test</i>	Đến/ to: 10 kVA	TCVN 7828:2016 TCVN 7829:2016 TCVN 11917-1:2017 (IEC 62552-1:2015) TCVN 11917-2:2017 (IEC 62552-2:2015) TCVN 11917-3:2017 (IEC 62552-3:2015)
3.	Tủ giữ lạnh thương mại <i>Commercial refrigerated cabinets</i>	Thử nghiệm hiệu suất năng lượng <i>Energy Efficiency test</i>	Đến/ to: 10 kVA	TCVN 10289: 2014 TCVN 10290: 2014 TCVN 9982-1:2018 (ISO 23953-1:2015) TCVN 9982-2:2018 (ISO 23953-2:2015)
4.	Bếp điện, Bếp từ <i>Electric hobs, Induction hobs</i>	Thử nghiệm hiệu suất năng lượng <i>Energy Efficiency test</i>	Đến/ to 15 kVA	TCVN 12218-2:2018 (IEC 60350-2:2017) TCVN 13372:2021
5.	Bếp điện, Bếp hồng ngoại <i>Electric hobs, Radiant hobs</i>	Thử nghiệm hiệu suất năng lượng <i>Energy Efficiency test</i>	Đến/ to 15 kVA	TCVN 12218-2:2018 (IEC 60350-2:2017) TCVN 13373:2021
6.	Quạt điện <i>Electric fans</i>	Thử nghiệm hiệu suất năng lượng <i>Energy Efficiency test</i>	Quạt (bàn, đứng, treo): đến/ to: 3000 W; Quạt trần: đường kính cánh đến 2 m	TCVN 7826:2015 TCVN 7827:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1212

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Bóng đèn LED <i>LED Lamps</i>	Thử nghiệm hiệu suất năng lượng <i>Energy Efficiency test</i>		TCVN 8783:2015 (IEC 62612:2013) TCVN 11843:2017 (CIE S 025:2015) TCVN 11844:2017
8.	Bóng đèn LED , Đèn điện LED, Môđun LED <i>LED Lamps, LED luminaires, LED modules</i>	Thử nghiệm hiệu suất sáng <i>Luminous Efficiency test</i>	Đến/ to: 500 VA	TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 11843:2017 (CIE S 025:2015)
9.	Đèn điện LED chiếu sáng đường và phố. <i>LED road and street lighting luminaires</i>	Thử nghiệm hiệu suất năng lượng <i>Energy Efficiency test</i>	Đến/ to: 3000W	TCVN 12666:2019 TCVN 11843:2017 (CIE S 025:2015) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015. (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1212

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Bóng đèn LED LED Lamps	Đo các đại lượng điện/ <i>Measurement of electrical quantities</i> - Công suất/ <i>Power</i> ; - Dòng điện/ <i>Current</i> ; - Hệ số công suất/ <i>Power factor</i> .	Đến/ <i>to</i> : 500 VA	TCVN 11843:2017 (CIE S 025:2015) TCVN 11844:2017 TCVN 8783:2015 (IEC 62612:2013)
		Đo các đại lượng đặc trưng màu sắc/ <i>Measurement of color quantities</i> : - Nhiệt độ màu/ <i>color temperature</i> - Chỉ số hoàn màu/ <i>Color rendering index (CRI)</i> - Độ đồng đều màu theo góc/ <i>Angular color uniformity</i>	(1500 ~ 100 000) K	
		Đo các đại đặc trưng quang/ <i>Measurement of photometric quantities</i> : - Quang thông/ <i>Luminous</i> ; - Hiệu suất sáng/ <i>Luminous efficiency</i> ; - Phân bố cường độ sáng và cách trình bày dữ liệu/ <i>Luminous intensity distribution and data presentation</i> ; - Cường độ chùm tia trung tâm và góc chùm tia/ <i>Centre beam intensity and beam angles</i> ; - Độ rọi/ <i>Illuminance</i> ; - Độ chói/ <i>Luminance</i> . - Hệ số duy trì quang thông/ <i>Lumen maintenance factor</i>	Kích thước DUT lớn nhất/ <i>Max dimension</i> : 1600 mm; Khối lượng DUT lớn nhất/ <i>Max Weight</i> : 50 kg; (0.01 ~ 200 000) lm; (0.01 ~ 99 999) lx; (1.0 ~ 10 ⁷) cd.	
		- Tuổi thọ/ <i>Life</i>	Kích thước mẫu/ <i>DUT dimension</i> : đến/to 1200 mm	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1212

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Đèn điện LED, Môđun LED LED luminaires, LED modules	Đo các đại lượng điện/ <i>Measurement of electrical quantities</i> - Công suất/ <i>Power</i> ;	Đến/ to: 500 VA	TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-1:2014) TCVN 10885-2- 1:2015 (IEC 62722-2- 1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 11843:2017 (CIE S 025:2015)
		Đo các đại lượng đặc trưng màu sắc/ <i>Measurement of color quantities</i> : - Nhiệt độ màu/ <i>color temperature</i> - Chỉ số hoàn màu/ <i>Color rendering index (CRI)</i> - Độ đồng đều màu theo góc/ <i>Angular color uniformity</i>	(1500 ~ 100 000) K	
		Đo các đại đặc trưng quang/ <i>Measurement of photometric quantities</i> : - Quang thông/ <i>Luminous</i> ; - Hiệu suất sáng/ <i>Luminous efficiency</i> ; - Phân bố cường độ sáng và cách trình bày dữ liệu/ <i>Luminous intensity distribution and data presentation</i> ; - Cường độ chùm tia trung tâm và góc chùm tia/ <i>Centre beam intensity and beam angles</i> ; - Độ rọi/ <i>Illuminance</i> ; - Độ chói/ <i>Luminance</i> . - Hệ số duy trì quang thông/ <i>Lumen maintenance factor</i>	Kích thước DUT lớn nhất/ <i>Max DUT dimension</i> : 1600 mm Khối lượng DUT lớn nhất/ <i>Max Weight</i> : 50 kg; (0.01 ~ 200 000) lm; (0.01 ~ 99 999) lx; (1.0 ~ 10 ⁷) cd;	
		- Tuổi thọ/ <i>Life</i>	Kích thước mẫu/ <i>DUT dimension</i> : đến/to 1200 mm	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1212

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
12.	Đèn điện LED chiếu sáng đường và phố <i>LED road and street lighting luminaires</i>	Đo các đại lượng điện/ <i>Measurement of electrical quantities</i> - Công suất/ <i>Power</i> ; - Dòng điện/ <i>Current</i> ; - Hệ số công suất/ <i>Power factor</i> .	Đến/ <i>to</i> : 500 VA	TCVN 12666:2019 TCVN 11843:2017 (CIE S 025:2015) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-1:2014) TCVN 10885-2- 1:2015 (IEC 62722-2- 1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014)
		Đo các đại lượng đặc trưng màu sắc/ <i>Measurement of color quantities</i> : - Nhiệt độ màu/ <i>color temperature</i> - Chỉ số hoàn màu/ <i>Color rendering index (CRI)</i> - Độ đồng đều màu theo góc/ <i>Angular color uniformity</i>	(1500 ~ 100 000) K	
		Đo các đại đặc trưng quang/ <i>Measurement of photometric quantities</i> : - Quang thông/ <i>Luminous</i> ; - Hiệu suất sáng/ <i>Luminous efficiency</i> ; - Phân bố cường độ sáng và cách trình bày dữ liệu/ <i>Luminous intensity distribution and data presentation</i> ; - Cường độ chùm tia trung tâm và góc chùm tia/ <i>Centre beam intensity and beam angles</i> ; - Độ rọi/ <i>Illuminance</i> ; - Độ chói/ <i>Luminance</i> . - Hệ số duy trì quang thông/ <i>Lumen maintenance factor</i>	Kích thước DUT lớn nhất/ <i>Max DUT dimension</i> : 1600 mm Khối lượng DUT lớn nhất/ <i>Max Weight</i> : 50 kg (0.01 ~ 200 000) lm; (0.01 ~ 99 999) lx; (1.0 ~ 10 ⁷) cd;	
		- Tuổi thọ/ <i>Life</i>	Kích thước mẫu/ <i>DUT dimension</i> : đến/to 1200 mm	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1212

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
13.	Sản phẩm chiếu sáng rắn <i>Solid state lighting products</i>	Đo các đại lượng điện/ <i>Measurement of electrical quantities</i> - Công suất/ <i>Power</i>; - Dòng điện/ <i>Current</i>; - Hệ số công suất/ <i>Power factor</i>. Đo các đại lượng đặc trưng màu sắc/ <i>Measurement of color quantities</i> : - Nhiệt độ màu/ <i>color temperature</i> - Chỉ số hoàn màu/ <i>Color rendering index</i> Đo các đại đặc trưng quang/ <i>Measurement of photometric quantities</i> : - Quang thông/ <i>Luminous</i>; - Hiệu suất sáng/ <i>Luminous efficiency</i>;	Đến/ <i>to</i>: 500 VA (1 500 ~ 100 000) K (¹)Kích thước/ <i>DUT dimension</i>: $S_{DUT} \leq 2\% S_c$; $L_{DUT} \leq 2/3 D_c$; (0.01 ~ 200 000) lm; (0.01 ~ 99 999) lx;	TCVN 10886:2015 (IES LM-79-08) (phương pháp quả cầu tích phân)
14.	Sản phẩm chiếu sáng rắn/ Solid state lighting products	Đo các đại lượng điện/ <i>Measurement of electrical quantities</i> - Công suất/ <i>Power</i>; - Dòng điện/ <i>Current</i>; - Hệ số công suất/ <i>Power factor</i>.	Đến/ <i>to</i> : 500 VA	TCVN 10886:2015 (IES LM-79-08) (phương pháp quang kế góc)
15.	Bóng đèn huỳnh quang Compact Compact fluorescent lamps	Thử nghiệm hiệu suất năng lượng <i>Energy Efficiency test</i>	Đến/ <i>to</i> : 60W	TCVN 7673:2007 (IEC 60969:2001) TCVN 7896:2015
16.	Bóng đèn huỳnh quang ống thẳng Linear tubular fluorescent lamps	Thử nghiệm hiệu suất năng lượng <i>Energy Efficiency test</i>	Đến/ <i>to</i> : 500 VA	TCVN 7670:2007 (IEC 60081:2002) TCVN 8249:2013
17.	Máy tính xách tay, Máy tính bảng Notebook computers Tablet	Thử nghiệm hiệu suất năng lượng <i>Energy Efficiency test</i>	Đến/ <i>to</i> : 3000 W	TCVN 11847:2017 (IEC 62623:2012) TCVN 11848:2017 TCVN 11848:2021 TCVN 10152:2013 (IEC 62301:2011)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1212

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
18.	Máy tính để bàn <i>Desktop computers</i>	Thử nghiệm hiệu suất năng lượng <i>Energy Efficiency test</i>	Đến/ to: 3000 W	TCVN 11847:2017 (IEC 62623:2012) TCVN 10152:2013 (IEC 62301:2011) TCVN 13371:2021
19.	Màn hình máy tính <i>Computer monitors</i>	Thử nghiệm hiệu suất năng lượng <i>Energy Efficiency test</i>	Đến/ to: 3000 W	TCVN 9508:2012 TCVN 10152:2013 (IEC 62301:2011)
20.	Máy in. <i>Printers</i>	Thử nghiệm hiệu suất năng lượng <i>Energy Efficiency test</i>	Đến/ to: 3000 W	TCVN 9509:2012 TCVN 10152:2013 (IEC 62301:2011)
21.	Máy Photocopy <i>Copiers</i>	Thử nghiệm hiệu suất năng lượng <i>Energy Efficiency test</i>	Đến/ to: 3000 W	TCVN 9510:2012 TCVN 10152:2013 (IEC 62301:2011)
22.	Nồi cơm điện <i>Rice cookers</i>	Thử nghiệm hiệu suất năng lượng <i>Energy Efficiency test</i>	Đến/ to: 15 kVA	TCVN 8252:2015
23.	Máy giặt gia dụng <i>Clothes washing machines for household use</i>	Thử nghiệm hiệu suất năng lượng <i>Energy Efficiency test</i>	Đến/ to: 15 kVA	TCVN 8526:2013 TCVN 6575:2014 (IEC 60456:2010)
24.	Máy thu hình <i>Television sets</i>	Thử nghiệm hiệu suất năng lượng <i>Energy Efficiency test</i>	Đến/ to: 3000 W	TCVN 9536:2012 TCVN 9537:2012 TCVN 10152:2013 (IEC 62301:2011) TCVN 10153:2013 (IEC 62087:2011) TCVN 9536:2021 TCVN 13476-1:2021 (IEC 62087-1:2015) TCVN 13476-2:2021 (IEC 62087-2:2015) TCVN 13476-3:2021 (IEC 62087-3:2015) TCVN 10152:2013 (IEC 62301:2011)
25.	Bình đun nước nóng có dự trữ <i>Storage water heaters</i>	Thử nghiệm hiệu suất năng lượng/ <i>Energy Efficiency test</i>	Đến/ to: 15 kVA	QTTN PGL-TP- H:2019 (Ref. TCVN 7898:2009) TCVN 7898:2018 TCVN 11326:2016 (IEC 60379:1987)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1212

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
26.	Máy điều hòa không khí và bơm nhiệt gió – gió có ống gió <i>Ducted air-conditioners and air-to-air heat pumps</i>	Thử nghiệm hiệu suất năng lượng <i>Energy efficiency testing</i>	Đến/ to: 60000 BTU/h	TCVN 6577:2020 (ISO 13253:2017)
27.	Lò nướng điện <i>Electric ovens</i>	Thử nghiệm hiệu suất năng lượng <i>Energy efficiency testing</i>	Đến/ to: 15 kVA	TCVN 13971:2024 TCVN 12218-1:2018 (IEC 60350-1:2016)
28.	Cây nước nóng lạnh <i>Water coolers</i>	Thử nghiệm hiệu suất năng lượng <i>Energy efficiency testing</i>	Đến/ to: 15 kVA	TCVN 13973:2024
29.	Máy sấy quần áo <i>Clothes tumble driers</i>	Thử nghiệm hiệu suất năng lượng <i>Energy efficiency testing</i>	Đến/ to: 15 kVA	TCVN 13974:2024
30.	Lò vi sóng gia dụng <i>Household microwave ovens</i>	Thử nghiệm hiệu suất năng lượng <i>Energy efficiency testing</i>	Đến/ to: 15 kVA	TCVN 13663:2023
31.	Nguồn sáng và đèn điện. <i>Light sources and luminaires</i>	Kiểm tra nguy hiểm ánh sáng xanh <i>Blue light hazard test</i>	Dải bước sóng/ <i>Wavelength range:</i> (200 ~ 3 000) nm	TCVN 13080:2020; IEC TR 62778:2014
32.	Đèn và Hệ thống đèn <i>Lamps and lamp systems</i>	Đo giới hạn phơi nhiễm nguy hiểm UV quang hóa đối với da và mắt <i>Measurement of Exposure limits for photochemical UV hazards to skin and eyes - E_s</i>	Dải bước sóng/ <i>Wavelength range:</i> (200 ~ 400) nm	TCVN 13079:2020 (IEC 62471:2006)
33.		Đo giới hạn phơi nhiễm nguy hiểm UV gần đối với mắt <i>Measurement of near UV hazard exposure limit for eyes - E_{UVA}</i>	Dải bước sóng/ <i>Wavelength range:</i> (315 ~ 400) nm	
34.		Đo giới hạn phơi nhiễm nguy hiểm ánh sáng xanh lên võng mạc – nguồn nhỏ <i>Measurement of limits on dangerous exposure to blue light to the retina – small sources - E_B</i>	Dải bước sóng/ <i>Wavelength range:</i> (300 ~ 700) nm	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1212

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
35.	Đèn và Hệ thống đèn <i>Lamps and lamp systems</i>	Đo giới hạn phơi nhiễm nguy hiểm bức xạ hồng ngoại đối với mắt <i>Measurement of limits of exposure to infrared radiation hazards to the eye - E_{IR}</i>	Dải bước sóng/ <i>Wavelength range:</i> (780 ~ 3000) nm	TCVN 13079:2020 (IEC 62471:2006)
36.		Đo giới hạn phơi nhiễm nguy hiểm về nhiệt đối với da <i>Measurement of Heat Hazard Exposure Limits for Skin - E_H</i>	Dải bước sóng/ <i>Wavelength range:</i> (380 ~ 3000) nm	
37.		Đo giới hạn phơi nhiễm nguy hiểm ánh sáng xanh cho võng mạc <i>Measurement of Limits of dangerous blue light exposure to the retina - L_B</i>	Dải bước sóng/ <i>Wavelength range:</i> (300 ~ 700) nm	
38.		Đo giới hạn phơi nhiễm nguy hiểm về nhiệt lên võng mạc <i>Measurement of Limits of hazardous thermal exposure to the retina - L_R</i>	Dải bước sóng/ <i>Wavelength range:</i> (380 ~ 1400) nm	
39.		Đo giới hạn phơi nhiễm nguy hiểm về nhiệt lên võng mạc – kích thích thị giác yếu <i>Measurement of Limits of dangerous thermal exposure to the retina – weak visual stimulation - L_{IR}</i>	Dải bước sóng/ <i>Wavelength range:</i> (780 ~ 1400) nm	
40.	Thiết bị điện gia dụng, dụng cụ điện và thiết bị tương tự <i>Household appliances, electric tools and similar apparatus</i>	Thử điện áp nhiễu liên tục tại đầu nối điện lưới, tải, bổ sung <i>Continuous disturbance voltage test at mains, load, additional terminals</i>	150 kHz ~ 30 MHz	TCVN 7492-1:2018 (CISPR 14-1:2016)
41.		Thử điện áp nhiễu không liên tục <i>Discontinuous disturbance voltage test</i>	150 kHz; 500 kHz; 1.4 MHz; 30 MHz	
42.		Thử công suất nhiễu <i>Disturbance power test</i>	30 MHz ~ 300 MHz	
43.		Thử nhiễu bức xạ <i>Radiated disturbance test</i>	9 kHz ~ 30 MHz	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1212**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
44.	Thiết bị điện công nghiệp, khoa học, y tế <i>Industrial, scientific, medical electrical equipment</i>	Thử nghiệm nhiễu dẫn <i>Conducted interference test</i>	150 kHz ~ 30 MHz	TCVN 6988:2018 (CISPR 11:2016)
45.		Thử nghiệm nhiễu bức xạ điện từ <i>Radiated interference test</i>	150 kHz ~ 18 GHz	

Ghi chú/Note:

- (1) :

S_{DUT}: Diện tích bề mặt mẫu / *total surface area of the SSL product*

S_c: Diện tích của thành quả cầu tích phân/ *total area of the sphere wall*

L_{DUT} : Kích thước vật lý lớn nhất của mẫu dạng thẳng/ *longest physical dimension of a linear product*

D_c : Đường kính quả cầu tích phân/ *diameter of the sphere*.

- QTTN ...: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

- IEC: *International Electrotechnical Commission*

- IES LM- : *Standard by the Illuminating Engineering Society*

- Trường hợp Trung tâm Thử nghiệm Kiểm định Phúc Gia cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Thử nghiệm Kiểm định Phúc Gia phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Phuc Gia Inspection Testing Center that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

